

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĂN LÂM
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2023/HNGĐ – ST

Ngày 13 – 01 – 2023

V/v “Ly hôn giữa chị T với anh N”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN LÂM, TỈNH HƯNG YÊN**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Văn Mười.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Quang Điện.

2. Bà Nguyễn Thị Thấn.

Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Vân Anh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Chu Thị Dương – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 01 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 159/2022/TLST – HNGĐ, ngày 14 tháng 11 năm 2022 về việc Tranh chấp về hôn nhân và gia đình, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2022/QĐXXST – HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lương Thị T, sinh năm 1993, có mặt.

Sinh quán: Bản P, xã M, huyện V, tỉnh Sơn La.

Trú quán: Thôn C, xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

Bị đơn: Anh Nguyễn Quang N, sinh năm 1992, vắng mặt.

Sinh trú quán: Thôn C, xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Cháu Nguyễn Nghi D, sinh ngày 02/01/2014, là con chị T và anh N, vắng mặt.

Sinh trú quán: Thôn C, xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

Người đại diện cho cháu là chị Lương Thị T, là mẹ của cháu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lương Thị T trình bày: Chị kết hôn với anh N ngày 20 tháng 8 năm 2013 trên cơ sở tự nguyện; đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện M, tỉnh Sơn La; nay là xã M, huyện V, tỉnh Sơn La, sau khi kết hôn anh chị chung sống tại xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Quá trình chung sống vợ chồng không hạnh phúc, anh N chơi bời dẫn đến nợ nần, bán tài sản và bỏ nhà đi từ tháng 01 năm 2020 đến nay, không rõ đi đâu, chị có hỏi gia đình và liên lạc nhưng không có kết quả. Anh chị đã ly thân từ khoảng tháng 01 năm 2020 đến nay. Chị đã làm đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố anh N mất tích. Chị xét thấy không còn tình cảm với anh N, chị đề nghị Tòa án cho chị ly hôn anh N.

Về con chung: Chị trình bày anh chị có 01 con chung là cháu Nguyễn Nghi D, sinh ngày 02/01/2014, hiện cháu đang ở với chị, nếu ly hôn chị yêu cầu tiếp tục nuôi cháu và tự nguyện không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị T trình bày anh N đã bán đi, chị tự nguyện không yêu cầu giải quyết.

Về nợ: Chị trình bày không nợ ai, không yêu cầu giải quyết.

Về ruộng nông nghiệp, về công sức: Chị trình bày vợ chồng không có ruộng nông nghiệp, không có công sức và tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Quang N vắng mặt không có lý do, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý, thông báo phiên họp, hòa giải, tuyên bố mất tích nhưng anh đều vắng mặt. Do anh N vắng mặt, nên Tòa án không lấy được lời khai của anh.

Lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Cháu Nguyễn Nghi D trình bày: Nếu bố mẹ cháu ly hôn cháu đề nghị được ở với mẹ cháu. Do bận phải đi học nên cháu đề nghị vắng mặt.

Lời khai của ông Nguyễn Quang T là bố anh N trình bày: Anh N và chị T kết hôn và chung sống ở xã T. Quá trình chung sống do anh N chơi bời và bỏ đi không về, việc chị T đề nghị ly hôn ông đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải. Do bị đơn anh N vắng mặt, nên không tiến hành hòa giải được, phải đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng là nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã chấp hành nghiêm chỉnh và thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không có ý kiến bằng văn bản về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vắng mặt tại phiên họp, phiên tòa không có lý do là chưa chấp hành nghiêm quy định của pháp luật.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 51, Khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 2 Điều 68 Bộ luật Dân sự.

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện, cho chị Lương Thị T ly hôn anh Nguyễn Quang N.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Nghi D, sinh ngày 02/01/2014, cho chị T nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

Về tài sản chung vợ chồng, về nợ, về ruộng nông nghiệp, về công sức: Chấp nhận sự tự nguyện của đương sự, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Buộc đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Văn Lâm nhận định;

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Chị Lương Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết về quan hệ hôn nhân, nuôi con chung. Yêu cầu của chị là phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Anh N đã được triệu tập họp lệ, nhưng vắng mặt, nên Tòa án xét xử vắng mặt anh là phù hợp với quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung*:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Lương Thị T kết hôn với anh Nguyễn Quang N ngày 20 tháng 8 năm 2013 trên cơ sở tự nguyện; đăng ký kết hôn tại

Ủy ban nhân dân xã M, huyện M, tỉnh Sơn La; nay là xã M, huyện V, tỉnh Sơn La, hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Sau khi kết hôn anh chị chung sống tại xã T, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Quá trình chung sống vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc, nhưng sau đó mâu thuẫn phát sinh là do anh N chơi bời dẫn đến nợ nần, bán tài sản và bỏ nhà đi từ tháng 01 năm 2020 đến nay, không rõ đi đâu, chị có hỏi gia đình và liên lạc nhưng không có kết quả, bố anh N cũng xác định không biết anh đi đâu. Anh chị đã ly thân từ khoảng tháng 01 năm 2020 đến nay. Chị xét thấy không còn tình cảm với anh N, chị đề nghị Tòa án cho chị ly hôn anh N. Ngày 15/8/2022 Tòa án đã ra quyết định tuyên bố mất tích đối với anh N. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên có căn cứ chấp nhận đơn ly hôn của chị T là phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 51 và Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] *Về con chung*: Anh chị có một con chung là cháu Nguyễn Nghi D, sinh ngày 02/01/2014, hiện cháu đang ở với chị T, nên tiếp tục giao cháu cho chị T nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

[2.3] *Về tài sản chung vợ chồng, về nợ, về ruộng nông nghiệp, về công sức*: Chị T không yêu cầu giải quyết, về nợ chị trình bày hiện không nợ ai và không yêu cầu giải quyết. Anh N vắng mặt; đây là quyền tự định đoạt của đương sự, nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Sau này anh N có căn cứ thì có quyền yêu cầu giải quyết các vấn đề này theo quy định của pháp luật.

[3] *Về án phí*: Căn cứ Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 51, Khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 2 Điều 68 Bộ luật Dân sự.

Xử: Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện, cho chị Lương Thị T ly hôn anh Nguyễn Quang N.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Nghi D, sinh ngày 02/01/2014, cho chị T nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

Về tài sản chung vợ chồng, về nợ, về ruộng nông nghiệp, về công sức: Chấp nhận sự tự nguyện của đương sự, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị Lương Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được đối trừ với 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 11836, ngày 14/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Văn Lâm, chị T đã nộp đủ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Văn Lâm;
- UBND đã đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đỗ Văn Mười